BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: **12** /2016/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2016*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 2251
ĐẾN Ngày: 11.7.16
Chuyển: Hải lưu
19

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu khoáng sản

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công nghiệp nặng,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 quy định về xuất khẩu khoáng sản.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 quy định về xuất khẩu khoáng sản

1. Sửa đổi Khoản 1 và Khoản 3 Điều 1 như sau:

"1. Thông tư này quy định danh mục, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu và điều kiện khoáng sản xuất khẩu."

"3. Việc xuất khẩu khoáng sản theo phương thức kinh doanh tạm nhập tái xuất hoặc nhận gia công chế biến cho thương nhân nước ngoài để xuất khẩu được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài."

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

"Điều 4. Điều kiện khoáng sản xuất khẩu

Khoáng sản được phép xuất khẩu phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

1. Có tên trong danh mục và đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng tại Phụ lục 01 kèm theo Thông tư này.

2. Có nguồn gốc hợp pháp thuộc các trường hợp sau đây:

a) Khoáng sản được khai thác, chế biến từ các mỏ, điểm mỏ có Giấy phép khai thác, Giấy phép khai thác tận thu còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

b) Khoáng sản nhập khẩu có xác nhận của cơ quan Hải quan cửa khẩu nhập khẩu thể hiện tại tờ khai hàng hóa khoáng sản nhập khẩu.

c) Khoáng sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tịch thu, phát mại.

Đối với khoáng sản tịch thu, phát mại phải có các chứng từ sau: Hóa đơn bán tài sản tịch thu, sung công quỹ, Phiếu xuất kho, Biên bản bàn giao tài sản vi phạm hành chính bị tịch thu bán đấu giá.

d) Sản phẩm khoáng sản đã qua chế biến từ các nguồn khoáng sản hợp pháp nêu tại điểm a, b, c khoản này phải phù hợp với công nghệ chế biến của cơ sở chế biến.

3. Đối với khoáng sản xuất khẩu trong thành phần chứa thori, urani bằng hoặc lớn hơn 0,05% tính theo trọng lượng ngoài việc đảm bảo các điều kiện nêu tại Khoản 1 và 2 Điều này phải có giấy phép xuất khẩu vật liệu phóng xạ của Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định của Luật Năng lượng nguyên tử."

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

"Điều 5. Thủ tục xuất khẩu khoáng sản

1. Trước khi làm thủ tục xuất khẩu, doanh nghiệp phối hợp cùng cơ quan Hải quan lấy mẫu phân tích cho từng lô hàng xuất khẩu để làm căn cứ xác định chất lượng. Việc phân tích mẫu thực hiện tại phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS.

2. Hồ sơ xuất khẩu khoáng sản bao gồm:

a) Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm nêu tại Điểm 1 trên đây (bản chính).

b) Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp (Bản sao có chứng thực theo quy định) nộp cho cơ quan Hải quan, gồm có:

- Giấy phép khai thác hoặc Giấy phép khai thác tận thu quy định tại Khoản 2 Điều 4 (sửa đổi) theo Thông tư này.

- Tờ khai hàng hóa khoáng sản nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu;

- Chứng từ mua khoáng sản tịch thu, phát mại theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 (sửa đổi) theo Thông tư này đối với trường hợp mua khoáng sản phát mại.

- Chứng từ mua khoáng sản để chế biến (Hợp đồng mua khoáng sản, Hóa đơn giá trị gia tăng) kèm theo Giấy phép khai thác hoặc Giấy phép khai thác tận thu hoặc Tờ khai hàng hóa khoáng sản nhập khẩu hoặc chứng từ mua khoáng sản tịch thu, phát mại của Bên bán; Bản mô tả quy trình chế biến, tỷ lệ sản phẩm thu hồi sau chế biến đối với trường hợp mua khoáng sản để chế biến.

- Chứng từ mua khoáng sản (Hợp đồng mua khoáng sản, hóa đơn giá trị gia tăng) kèm theo Giấy phép khai thác hoặc Giấy phép khai thác tận thu hoặc Tờ khai hàng hóa khoáng sản nhập khẩu hoặc Chứng từ mua khoáng sản tịch thu, phát mại của Bên bán đối với trường hợp kinh doanh thương mại.

c) Văn bản chấp thuận xuất khẩu (nếu có) quy định tại Điều 6 và Khoản 3 Điều 4 (sửa đổi) theo Thông tư này (xuất trình bản chính và nộp bản sao).

d) Báo cáo xuất khẩu khoáng sản (bản sao) của doanh nghiệp kỳ trước đã gửi cho các cơ quan nhà nước theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 (sửa đổi) theo Thông tư này, trừ doanh nghiệp mới thực hiện xuất khẩu trong kỳ báo cáo.

đ) Các chứng từ khác về xuất, nhập khẩu theo quy định của pháp luật hiện hành."

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

"Điều 6. Trường hợp cá biệt

1. Đối với khoáng sản chuyển ra nước ngoài để phân tích, nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ: Doanh nghiệp có văn bản gửi Bộ Công Thương, kèm theo hồ sơ liên quan: Báo cáo về sự cần thiết phân tích, nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ; Phương án xử lý đối với sản phẩm sau khi nghiên cứu, thử nghiệm; Hợp đồng hoặc văn bản hợp tác nghiên cứu thử nghiệm, chuyển giao công nghệ; Hồ sơ chứng minh nguồn gốc khoáng sản.

2. Các trường hợp sau đây

a) Sản phẩm khoáng sản đã qua chế biến nhưng không thể đạt tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu theo quy định.

b) Sản phẩm khoáng sản tồn kho của các mỏ có giấy phép khai thác nhưng đã hết hiệu lực mà không trái với quy định tại Khoản 3, Điều 58 Luật Khoáng sản.

c) Sản phẩm khoáng sản không thuộc danh mục tại Phụ lục 1 Thông tư này, nhưng hiện tại trong nước không có nhu cầu tiêu thụ.

d) Sản phẩm khoáng sản xuất khẩu để đối lưu nhập khẩu hàng hóa cần thiết cho nhu cầu sản xuất trong nước.

đ) Khoáng sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước nhưng không tiêu thụ hết.

Đối với các trường hợp nêu tại điểm a, b, c, d khoản này phải được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản khai thác, chế biến kiểm tra thực tế và có văn bản gửi Bộ Công Thương xem xét, giải quyết.

Bộ Công Thương sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét, giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể."

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

"**Điều 7. Báo cáo thực hiện xuất khẩu khoáng sản**

1. Nội dung báo cáo thực hiện xuất khẩu khoáng sản theo Biểu mẫu 01 và Biểu mẫu 02 tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo xuất khẩu khoáng sản thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp có phát sinh xuất khẩu khoáng sản trong quý lập báo cáo theo Biểu mẫu 01 tại Phụ lục 2 gửi về Bộ Công Thương (Vụ Công nghiệp nặng), Sở Công Thương, Cục Hải quan cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có trụ sở chính chậm nhất vào ngày 15 tháng đầu quý tiếp theo.

b) Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi có doanh nghiệp xuất khẩu khoáng sản lập báo cáo tổng hợp theo 6 tháng và hàng năm theo Biểu mẫu 02 tại Phụ lục 2 gửi về Bộ Công Thương (Vụ Công nghiệp nặng) chậm nhất vào ngày 31/7 và 31/01 hàng năm.

3. Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu báo cáo đột xuất để phục vụ công tác quản lý, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện báo cáo theo yêu cầu."

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

"Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp có hoạt động liên quan đến xuất khẩu khoáng sản chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Công Thương để xem xét, xử lý.

2. Bộ Công Thương có quyền yêu cầu dừng việc xuất khẩu khoáng sản đối với doanh nghiệp xuất khẩu bị phát hiện vi phạm các quy định của Thông tư này."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục danh mục, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu

Danh mục sản phẩm và tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 8 năm 2016./.

Nơi nhận:
- Ban bí thư T.W Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao;
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Tổng cục Hải quan;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ Công Thương;
- Website Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, CNNg.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC SẢN PHẨM VÀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG KHOÁNG SẢN XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12 /2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Danh mục sản phẩm	Tiêu chuẩn chất lượng	Thời hạn xuất khẩu
1	Sản phẩm chế biến từ quặng Titan		
	1.1. Bột zircon	$ZrO_2 \geq 65\%$, cỡ hạt ≤ 75 µm	
	1.2. Ilmenite hoàn nguyên	$TiO_2 \geq 56\%$, $FeO \leq 9\%$, $Fe \leq 27\%$.	Xuất khẩu đến hết năm 2020.
	1.3. Xỉ titan loại 1	$TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$	
	1.4. Xỉ titan loại 2	$85\% > TiO_2 \geq 70\%$, $FeO \leq 10\%$	
	1.5. Tinh quặng rutil	$TiO_2 \geq 83\%$	
	1.6. Rutil nhân tạo/rutile tổng hợp	$TiO_2 \geq 83\%$	
	1.7. Tinh quặng Monazit	$REO \geq 57\%$	
2	Sản phẩm chế biến từ quặng bôxít		
	2.1. Alumin	$Al_2O_3 \geq 98,5\%$	
	2.2. Hydroxit nhôm - $Al(OH)_3$	$Al_2O_3 \geq 64\%$	
3	Tinh quặng Bismut	$Bi \geq 70\%$	
4	Tinh quặng Niken	$Ni \geq 9,5\%$	
5	Bột ôxit đất hiếm riêng rẽ	$TREO \geq 99\%$	
6	Tinh quặng Fluorit	$CaF_2 \geq 90\%$	
7	Bột barit	$BaSO_4 \geq 90\%$, cỡ hạt<1mm	
8	Đá hoa trắng		
8.1.	Dạng bột	Cỡ hạt < 1mm, độ trắng ≥ 85%	
8.2.	Dạng cục		
8.2.1		Cỡ cục 1-400 mm, độ trắng ≥ 95%.	Xuất khẩu đến hết năm 2020
8.2.2		Cỡ cục 1-400 mm, 95% > độ trắng ≥ 80%.	
9	Tinh quặng Graphit	$C \geq 90\%$	Xuất khẩu đến hết năm 2020

Biểu mẫu dành cho doanh nghiệp

PHỤ LỤC 2
BIỂU MẪU BÁO CÁO XUẤT KHẨU KHOÁNG SẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Biểu mẫu 01. BÁO CÁO THỰC HIỆN XUẤT KHẨU KHOÁNG SẢN QUÝ ....NĂM .....
(kèm theo Báo cáo số ..... ngày... tháng .....năm..... của Công ty.....)

TT	Loại khoáng sản xuất khẩu, chất lượng	MÃ HS	Khối lượng xuất khẩu trong kỳ (tấn, m^3)			Giá bán đơn vị bình quân (USD)	Tổng giá trị (Quy đổi USD)	Xuất xứ sản phẩm	Thị trường xuất khẩu	Văn bản pháp lý
			Quý I (Quý III)	Quý II (Quý IV)	Cộng 6 tháng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										

I. Nội dung báo cáo kèm theo Biểu 01, gồm:

1. Thông tin về doanh nghiệp: Tên doanh nghiệp, trụ sở chính, số điện thoại liên lạc, giám đốc doanh nghiệp.

2. Tình hình khai thác, chế biến (nếu doanh nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu):

- Giấy phép khai thác: Liệt kê các giấy phép khai thác mỏ liên quan đến nguồn gốc khoáng sản chế biến xuất khẩu

- Năng lực khai thác, tuyển quặng, chế biến (theo từng sản phẩm)

3. Khối lượng xuất khẩu trong kỳ báo cáo (chi tiết theo Biểu 01 kèm theo)

4. Tình hình xuất khẩu trong kỳ

- Số thuế xuất khẩu phải nộp, số thuế đã nộp trong kỳ.

- Tình hình xuất khẩu

- Khó khăn, vướng mắc, đề xuất.

II. Hướng dẫn ghi tại Biểu 01

- Cột (2) ghi tên loại khoáng sản và tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu.

- Cột (3) ghi theo mã hàng hóa HS xuất khẩu tại Tờ khai Hải quan.

- Cột (8) ghi giá trị xuất khẩu được quy đổi về Đô la Mỹ (USD) theo thời điểm xuất khẩu.

- Cột (9) ghi xuất xứ hàng hóa theo nguồn gốc khoáng sản xuất khẩu.

- Cột (10) Văn bản pháp lý: Chỉ ghi văn bản cho phép xuất khẩu đối với trường hợp không thuộc doanh mục khoáng sản xuất khẩu của Thông tư.

Biểu mẫu dành cho UBND cấp tỉnh

Biểu mẫu 02. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN XUẤT KHẨU KHOÁNG SẢN 6 THÁNG NĂM...

trên địa bàn tỉnh: .....

(kèm theo Báo cáo số ...../UBND- ngày... tháng .....năm..... của tỉnh.....)

TT	Tên Doanh nghiệp xuất khẩu	Loại hình doanh nghiệp xuất khẩu	Loại khoáng sản xuất khẩu, chất lượng	Mã HS	Khối lượng (tấn)		Giá trị (USD)	Xuất xứ hàng hóa	Thị trường xuất khẩu	Văn bản pháp lý
					6 tháng đầu năm	Cộng dồn cả năm				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	**Doanh nghiệp**									
1	Doanh nghiệp A	KTCB								
1	Doanh nghiệp B	TM								
2	Doanh nghiệp C	.....								
II	**Tổng cộng (theo từng loại sản phẩm khoáng sản)**									
1	Xi titan									
2	Zircon									
3	.....									

I. Nội dung báo cáo kèm theo Biểu 02, gồm:

1. Tình hình khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh

- Tổng số giấy phép khai thác mỏ còn hiệu lực liên quan đến khoáng sản xuất khẩu, công suất khai thác, tuyển quặng; công suất các nhà máy chế biến.

- Sản lượng khai thác, tuyển quặng, chế biến (theo từng sản phẩm) đạt được trong kỳ. Tình hình tiêu thụ, tồn kho khoáng sản.

- Nhu cầu khoáng sản (quặng, tinh quặng) cho các dự án chế biến đã đầu tư trên địa bàn tỉnh.

2. Khối lượng xuất khẩu 6 tháng hoặc cả năm (chi tiết theo Biểu 02 kèm theo)

3. Tình hình xuất khẩu trong kỳ

- Số thuế xuất khẩu phải nộp, số thuế đã nộp trong kỳ.

- Tình hình xuất khẩu khoáng sản, những vấn đề tồn tại, vướng mắc.

4. Tình hình chấp hành pháp luật về xuất khẩu khoáng sản.

II. Hướng dẫn ghi tại Biểu 02

- Cột (3) Ghi theo hình thức doanh nghiệp xuất khẩu: Tự khai thác, chế biến (KTCB); Chế biến từ nguồn khác (CB), Ủy thác (UT), Thương mại (TM), Gia công từ nguồn nhập khẩu (GC), Tạm nhập tái xuất (TNTX), Tạm xuất tái nhập (TXTN), khác (K).

- Các cột còn lại ghi theo hướng dẫn tại Biểu 01.